Tạp chí KHLN 3/2016 (4554 - 4563)
©: Viện KHLNVN - VAFS
ISSN: 1859 - 0373 Đăng tải tại: www.vafs.gov.vn

VI PHẠM LÂM LUẬT TRONG QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG ĐẶC DỤNG KHU VỰC TÂY BẮC VIỆT NAM

Nguyễn Bá Ngãi[1], Đỗ Anh Tuân[2], Vũ Thị Bích Thuận[2]

[1]Tổng Cục Lâm nghiệp. Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội,

[2]Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và PTNT I

Từ khoá: Quản lý bảo vệ rừng, rừng đặc dụng, vi phạm lâm luật, vùng Tây Bắc

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây rừng tự nhiên khu vực Tây Bắc đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm nghiêm trọng. Tình trạng phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản một cách quá mức, thiếu sự kiểm soát của các cơ quan chức năng đã dẫn đến những diện tích rừng tự nhiên ở các vườn quốc gia (VQG), khu bảo tồn (KBT) bị mất hoặc bị suy giảm về chất lượng. VQG Hoàng Liên, Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Mường Nhé, KBTTN Xuân Nha cũng không nằm ngoài những quy luật trên. Đây là 3 KBT có diện tích rừng tự nhiên lớn trong khu vực, mang những đặc trưng về sinh thái rừng, có giá trị đa dạng sinh học cao nhưng lại được đánh giá bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng rừng. Trong thời gian 4 năm từ 2011 đến 2014, tại 3 điểm nghiên cứu có tất cả 323 vụ vi phạm lâm luật, trong đó 34,05% số vụ là mua bán, vận chuyển lâm sản và lâm sản ngoài gỗ (LSNG) trái phép, 31,27% số vụ phá rừng trái phép. Ngoài ra, các vụ vi phạm còn tập trung vào các nguyên nhân như săn bắt và buôn bán động vật hoang dã, khai thác lâm sản trái phép và các vi phạm về phòng cháy chữa cháy rừng.

Keywords: Forest protection and management, special - use forests, forest violations, Northwest

Forest law violations in the management of special forest protection area Northwest Vietnam

In recent years, the natural forests in the Northwest region are at risk from critical degredation due to slash and burn cultivation, over - exploitation, and lack of management. Hoang Lien National Park, Muong Nhe and Xuan Nha Nature Reserve are protected areas in the Northwest with the high values of biodiversity and ecosystems, they are also facing reduce quantity and quality. During the four years from 2011 to 2014, there are 323 violations of forest law in there, Therein 34.05% of the buying and selling services woods and non - timber forest products shipped illegally, 31.27% of illegal deforestation. Besides the violations focused primarily deforestation for cultivation, hunting and wildlife trade, illegal forest exploitation and the control of forest fire.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Suy thoái tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH) đang ở mức báo động, ảnh hưởng xấu đến đời sống của đa số người dân, nhất là người dân nghèo sống phụ thuộc trực tiếp vào tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ của hệ sinh thái (Cục Bảo tồn ĐDSH, 2009). Khu vực Tây Bắc Việt Nam được đánh giá là khu vực còn nhiều tiềm năng ĐDSH, diện tích rừng tự nhiên lớn. Cuộc sống của dân cư vùng Tây Bắc còn nhiều khó khăn, nhất là nhân dân các dân tộc thuộc các vùng sâu, vùng xa (Võ Quý, 2012). Với những đặc thù mang nét đặc trưng riêng về địa hình, đất đai ở VQG Hoàng Liên và hai khu BTTN Mường Nhé và Xuân Nha đã tạo nên sự khác biệt về sinh cảnh rừng. Đây cũng là ba khu bảo tồn có diện tích lớn trong khu vực và nằm ở những vị trí trọng yếu về mặt địa lý, kinh tế, chính trị. Nhiều năm qua, đây là khu vực được Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương đầu tư, quan tâm đến công tác quản lý, bảo vệ và bảo tồn ĐDSH và đã mang lại những thành công nhất định. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân khác nhau tình hình vi phạm lâm luật vẫn diễn ra thường xuyên, một số vi phạm có chiều hướng ngày càng gia tăng bất chấp sự nỗ lực của các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương. Trước thực tế đó đòi hỏi phải có những đánh giá một cách cụ thể về những nguyên nhân cũng như những loại vi phạm lâm luật thường xuyên xảy ra để các cơ quan chuyên môn ra quyết định phù hợp với thực tế và mang lại hiệu quả cao cho quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Việc lựa chọn 3 điểm nghiên cứu là VQG Hoàng Liên (tỉnh Lào Cai), Khu BTTN Mường Nhé (tỉnh Điện Biên), Khu BTTN Xuân Nha (tỉnh Sơn La) dựa trên các tiêu chí sau:

- Đặc trưng của tài nguyên rừng tự nhiên vùng Tây Bắc.

- KBT có tính ĐDSH cao, diện tích KBT lớn so với các KBT khác trong khu vực.

- Văn hóa của người dân tộc bản địa phong phú, tập trung nhiều các dân tộc thiểu số.

Bảng 1. Phân khu chức năng trong các VQG/KBT

VQG/KBT	Diện tích vùng lõi (ha)			Diện tích vùng đệm (ha)
	Tổng diện tích	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Phân khu phục hồi sinh thái	
VQG Hoàng Liên	28.497,5	11.875	16.622,5	25.170,6
KBTTN Mường Nhé	45.581,0	25.659,78	19.921,22	124.381,34
KBTTN Xuân Nha	16.316,8	10.476	5.840,8	25.775

2.2. Thu thập số liệu thứ cấp

Nghiên cứu tình hình cơ bản bằng cách thừa kế tài liệu có sẵn. Bao gồm:

- Các tài liệu về tự nhiên, dân sinh, kinh tế, xã hội, về tài nguyên rừng...

- Các báo cáo tổng kết đánh giá, số liệu thống kê các năm có liên quan đến công tác bảo vệ rừng và bảo tồn ĐDSH tại các VQG Hoàng Liên, KBTTN Xuân Nha và Mường Nhé;

- Hệ thống chính sách về quản lý rừng đặc dụng (RĐD) ở Việt Nam;

- Các công trình khoa học, đề tài nghiên cứu về thực trạng bảo tồn ĐDSH tại 3 điểm nghiên cứu.

2.3. Thu thập số liệu sơ cấp

Nghiên cứu tập trung phần lớn thời gian cho việc thu thập số liệu sơ cấp, tiến hành theo phương pháp phỏng vấn, kết hợp với tổng hợp số liệu từ các báo cáo, số liệu thực tế.

Đề tài sử dụng bảng câu hỏi kết hợp với kiểm chứng qua khảo sát thực tế và các báo cáo hàng năm.

Nội dung phỏng vấn bằng bảng hỏi: gồm số vụ vi phạm, loại hình vi phạm trong các năm, vấn đề xử lý các vụ vi phạm, những tồn tại, nguyên nhân và hướng đề xuất giải quyết những tồn tại đó.

Đối tượng được phỏng vấn là người dân địa phương, kiểm lâm thuộc Hạt kiểm lâm huyện, cán bộ quản lý các VQG/KBT và kiểm lâm VQG/KBT, cụ thể như sau:

Bảng 2. Số phiếu điều tra tại các điểm nghiên cứu

VQG/KBT	Số phiếu điều tra		
	Người dân địa phương	Kiểm lâm	Tổng
VQG Hoàng Liên	42	9	51
KBTTN Mường Nhé	43	4	47
KBTTN Xuân Nha	42	10	52
Tổng	127	23	150

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được sẽ được xử lý bằng phần mềm Excel. Việc phân tích kết quả thu được sau quá trình xử lý sử dụng phương pháp mô tả so sánh.

Kết quả xử lý được thể hiện theo dạng phân tích, mô tả, bảng và biểu đồ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các vụ vi phạm trong lĩnh vực quản lý bảo vệ RĐD tại 3 điểm nghiên cứu

Trong những năm qua, công tác bảo vệ RĐD được các cơ quan ban ngành quan tâm, chú trọng. Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý, tuần tra bảo vệ rừng, song tài nguyên RĐD ở đây vẫn bị xâm hại bằng nhiều hình thức khác nhau, các hành vi vi phạm của lâm tặc ngày càng tinh vi, xảo quyệt, đặc biệt là trong lĩnh vực chặt phá, cất giấu và vận chuyển lâm sản trái phép.

Kết quả thống kê các vụ vi phạm cụ thể như sau:

Bảng 3. Các vụ vi phạm tài nguyên RĐD ở các VQG/KBT từ 2011 - 2014

TT	Hành vi vi phạm	Số vụ vi phạm				Tỷ lệ %
		VQG Hoàng Liên	KBTTN Mường Nhé	KBTTN Xuân Nha	Tổng	
1	Mua bán, vận chuyển LS, LSNG trái phép	59	2	49	110	34,05
2	Phá rừng trái pháp luật	13	5	83	101	31,27
3	Khai thác lâm sản, LSNG trái phép	2	21	17	40	12,4
4	Cất giữ lâm sản, nuôi nhốt ĐVHD trái pháp luật	13	0	48	61	18,88
5	Vi phạm các quy định về PCCCR	4	3	4	11	3,4
	Tổng	91	31	201	323	100

(Báo cáo công tác quản lý bảo vệ rừng các năm 2011, 2012, 2013, 2014 của VQG Hoàng Liên, Khu BTTN Mường Nhé, Khu BTTN Xuân Nha).

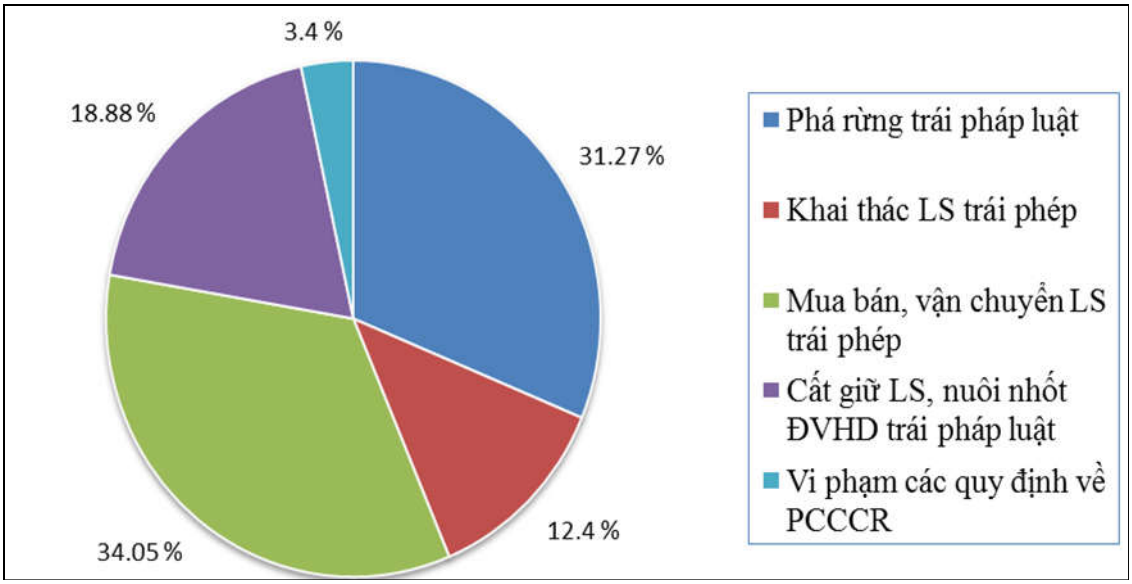

Biểu đồ 1. Tỷ lệ các vụ vi phạm vào RĐD tại các điểm nghiên cứu

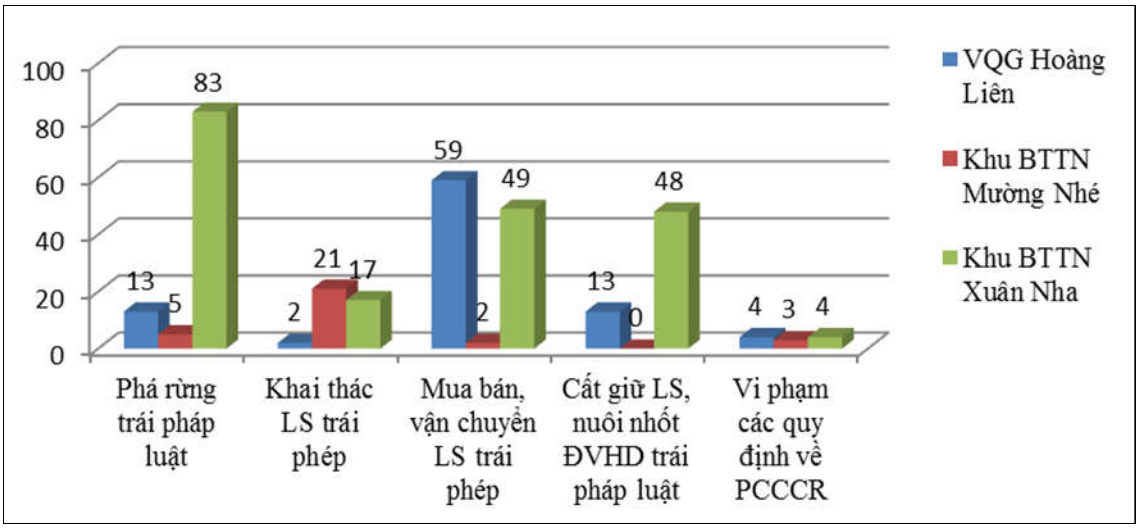

Biểu đồ 2. Số vụ vi phạm lâm luật phân theo hành vi tại các điểm nghiên cứu

Qua đánh giá 4 năm từ 2011 - 2014 về công tác bảo vệ RĐD tại VQG Hoàng Liên, khu BTTN Mường Nhé và khu BTTN Xuân Nha cho thấy các vụ vi phạm lâm luật vào RĐD chủ yếu bao gồm:

i*) Mua bán, vận chuyển lâm sản, LSNG trái phép*: Hầu hết là lâm sản khai thác từ trong VQG/KBT, chủ yếu là cây gỗ quý, các loại động vật hoang dã,... 110 vụ, chiếm 34,05%, trong đó các vụ vi phạm tập trung nhiều ở VQG Hoàng Liên (59 vụ), Khu BTTN Xuân Nha (49 vụ), chủ yếu là vận chuyển và buôn bán LSNG từ rừng. Riêng đối với VQG Hoàng Liên các vụ buôn bán lâm sản và LSNG ở thị trấn Sa Pa nằm ngoài kiểm soát của kiểm lâm VQG nên các vụ bắt giữ, xử lý vi phạm do Hạt Kiểm lâm huyện xử lý hoặc được bàn giao lại cho Hạt Kiểm lâm huyện.

ii) Phá rừng trái pháp luật: tập trung ở việc phá rừng lấy đất làm nương rẫy, trồng Thảo quả, cây lương thực, một số ít phá rừng lấy đất trồng cây công nghiệp,... 101 vụ, chiếm

31,27%. Đặc biệt, tại Khu BTTN Xuân Nha số vụ vi phạm do Hạt Kiểm lâm KBT xử lý chiếm tỷ lệ lớn (83 vụ) chủ yếu là các vụ phá rừng làm nương rẫy của người dân địa phương, nhất là địa bàn xã Tân Xuân (2011, 2012). Nguyên nhân cơ bản do trình độ, tập quán canh tác của đồng bào còn lạc hậu, không có biện pháp cải tạo đất dẫn đến năng suất thấp, thiếu lương thực nên họ phá rừng để lấy đất tốt trồng cây lương thực.

iii) Khai thác lâm sản, LSNG trái phép: chủ yếu là khai thác gỗ, các loại thảo dược, săn bắt động vật hoang dã trong rừng 40 vụ chiếm 12,4%, trong đó các vụ vi phạm diễn ra đều ở cả ba điểm nghiên cứu, tuy nhiên về số vụ vi phạm mà Kiểm lâm KBT xử lý được nhiều ở khu BTTN Xuân Nha và khu BTTN Mường Nhé. Nguyên nhân chính của các vụ vi phạm này là khai thác gỗ và một phần LSNG từ RĐD. Riêng đối với VQG Hoàng Liên theo kết quả báo cáo nguyên nhân chính các vụ vi phạm là khai thác LSNG của người dân địa phương. Nguyên nhân chính là do nhu cầu gỗ gia dụng ngày một tăng, nhu cầu sử dụng các loài LSNG quý nhiều dẫn đến một số đối tượng vì lợi nhuận cao lén lút vào rừng khai thác gỗ, săn bắn, bẫy động vật rừng.

iv) Cất giữ lâm sản, nuôi nhốt động vật hoang dã trái pháp luật: một số hộ dân sau khi khai thác lâm sản, săn bắt động vật hoang dã vừa phục vụ sinh hoạt trong gia đình, còn lại phần lớn để bán tại chỗ và một phần nuôi làm cảnh (đối với các loài chim, khỉ,...). Tuy nhiên, cũng có những hộ thu mua gom gỗ, LSNG và các loại động vật hoang dã để mang về các thành phố tiêu thụ. Trong 4 năm kiểm lâm VQG/KBT đã xử lý 61 vụ, chiếm 18,88%. Riêng khu BTTN Xuân Nha đã xử lý 48 vụ trong tổng số 61 vụ.

v) Vi phạm các quy định về PCCCR: bao gồm cả sử dụng lửa trong rừng, dùng lửa khai thác mật ong, đốt nương làm rẫy, sấy Thảo quả, lâm sản,... 11 vụ, chiếm 3%. Mặc dù số vụ vi phạm không nhiều nhưng hậu quả và thiệt hại của những vụ cháy rừng thường rất lớn. Vụ cháy lịch sử VQG Hoàng Liên đầu tháng 2/2010 được ghi nhận là lớn nhất nhiều năm trở lại đây khi thiêu rụi hơn 700 ha rừng, cường độ cháy mạnh đặc biệt ở những phân khu phục hồi sinh thái và một phần vùng đệm. Thiệt hại ước tính nhiều tỷ đồng từ những diện tích rừng trồng, rừng tự nhiên có trồng xen Thảo quả và kinh phí chữa cháy rừng. Thời điểm diễn ra các vụ cháy rừng thường vào những mùa hanh khô (tháng 10 đến tháng 4 năm sau), thời điểm người dân phát nương làm rẫy, trồng cây lương thực. Đặc biệt, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên thời tiết trong năm diễn biến phức tạp, nhất là mùa khô hanh nắng nóng kéo dài kèm theo gió Lào nên nguy cơ cháy rừng thường ở cấp độ rất cao. Nhờ có sự nỗ lực của chính quyền địa phương và ban quản lý các VQG/KBT mà việc kiểm soát lửa rừng đã ngày càng tốt lên, giảm đáng kể số vụ và thiệt hại.

Hạt kiểm lâm VQG Hoàng Liên giao khoán bảo vệ rừng tới người dân các xã vùng lõi, giám sát chặt chẽ việc trồng rừng, tổ chức tuần tra bảo vệ, chăm sóc những diện tích rừng phục hồi sau cháy. Hạt kiểm lâm của Vườn cũng đã có sự phối hợp tốt với Hạt kiểm lâm huyện Sa Pa, Hạt kiểm lâm huyện Tam Đường trong việc tuần tra, kiểm soát lâm sản, ngăn chặn các hành vi bẫy bắt chim, thú rừng, khai thác cây Vầu, cây Sặt, việc đốt gỗ lấy than (VQG Hoàng Liên, 2014),.... Nhờ có sự phối hợp chặt chẽ của các bên đã cho thấy một kết quả tích cực trong bảo vệ rừng, trong số đó các vụ vi phạm hầu hết là những vi phạm liên quan đến vận chuyển lâm sản trái pháp luật, quy mô không lớn, xử lý hành chính là chủ yếu.

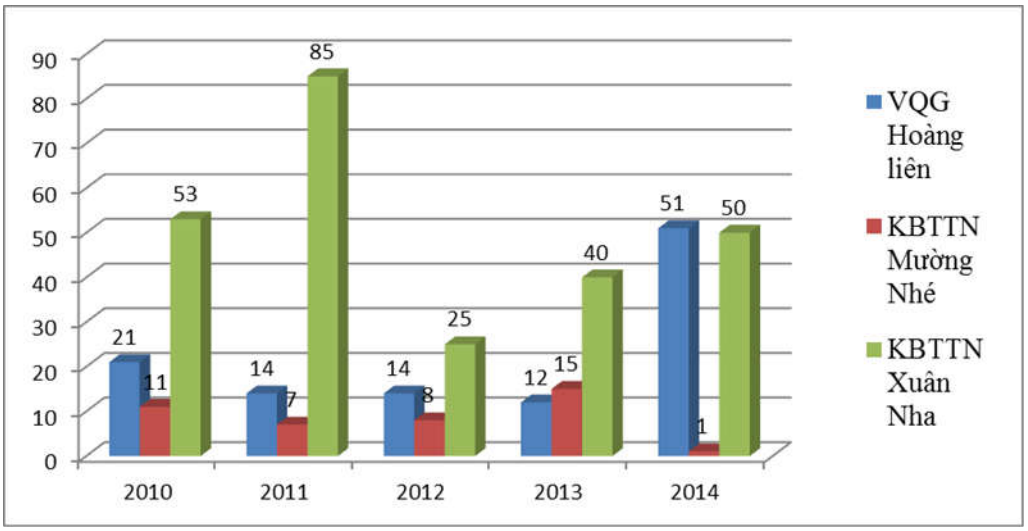

Biểu đồ 3. Số vụ vi phạm vào rừng đặc dụng (RĐD) phân theo năm tại các điểm nghiên cứu

Ban quản lý khu BTTN Mường Nhé tăng cường công tác, đôn đốc Hạt kiểm lâm KBT và các Trạm quản lý bảo vệ rừng các xã tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng (KBTTN Mường Nhé, 2014). Qua đánh giá cho thấy, việc phát hiện, xử lý các vụ vi phạm tại khu BTTN Mường Nhé là thấp nhất. Điều này được lí giải với diện tích rộng như vậy, lực lượng kiểm lâm mỏng, dân cư sống phân tán cho nên việc kiểm soát vi phạm lâm luật là rất khó khăn. Người dân địa phương ở Mường Nhé còn phụ thuộc nhiều vào các sản phẩm từ rừng, đời sống khó khăn, lạc hậu. Bên cạnh đó, việc phát hiện, ngăn chặn hành vi chặt phá rừng làm nương và khai thác lâm sản trái phép của các nhóm dân di cư tự do khó khăn bởi địa bàn hoạt động thường diễn ra ở vùng sâu, vùng xa. Một số nhóm đối tượng manh động rải đinh, chặt cây chắn ngang đường,... nhằm ngăn cản công tác tuần tra, kiểm soát của cơ quan chức năng. Theo đánh giá hầu hết các vụ chặt phá rừng làm nương trên địa bàn là do dân di cư gây ra.

Nhìn chung, lãnh đạo Hạt và cán bộ làm công tác thanh tra pháp chế của KBT đã thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra nghiệp vụ đối với cán bộ công chức kiểm lâm ở địa bàn nên các vụ vi phạm mặc dù rất tinh vi và nhiều thủ đoạn xong đều bị phát hiện, ngăn chặn kịp thời. Số vụ vi phạm mà kiểm lâm đã xử lý trong 4 năm tập trung ở việc khai thác lâm sản trái phép trong RĐD. Trong năm 2011, 2012 và đặc biệt năm 2013 tình hình khai thác gỗ trái phép diễn ra khá phức tạp xảy ra ở hầu hết ở các vùng giáp ranh giữa vùng lõi với vùng đệm KBT các xã Nậm Kè, Mường Nhé, Chung Chải, Leng Su Sìn (KBTTN Mường Nhé, 2011, 2012, 2013). Những khu vực giáp ranh giữa các địa phương bị tàn phá, lực lượng Kiểm lâm đã phối hợp lực lượng để ngăn chặn do đó đã hạn chế nhiều thiệt hại. Việc lập hồ sơ, xử lý chặt chẽ và chính xác đúng người, đúng hành vi, tuân thủ pháp luật, không xảy ra trường hợp oan sai dẫn tới khiếu kiện. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực mà người dân địa phương vẫn được phép khai thác một lượng gỗ nhất định phục vụ cho cuộc sống và sinh hoạt của mình, vấn đề đặt ra cho cán bộ kiểm lâm là 100% người dân được hỏi họ cho rằng họ đã khai thác gỗ khác chủng loài được cho phép.

Những năm gần đây, để giảm bớt những tác động vào rừng Khu BTTN Mường Nhé tập trung công tác tuyên truyền Luật Bảo vệ và Phát triển rừng chủ yếu tới các bản, điểm, nhóm dân di cư tự do. Khi phát hiện các điểm, nhóm dân di cư tự do mới xuất hiện, Hạt lập tức cử cán bộ kiểm lâm có kinh nghiệm, trình độ tiếp cận để tuyên truyền các quy định của Nhà nước, của tỉnh về bảo vệ và phát triển rừng. Nhờ đó, số vụ rừng bị xâm hại do dân di cư tự do giảm mạnh. Tại các điểm "nóng" thường xảy ra chặt phá rừng; tại các tuyến đường giao thông hay xảy ra tình trạng vận chuyển lâm sản trái phép, Hạt Kiểm lâm cử cán bộ bám cơ sở tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nắm bắt tình hình, vận động nhân dân phát giác, tố giác hành vi phá rừng.

Tại khu BTTN Xuân Nha, tình hình vi phạm lâm luật diễn biến phức tạp hơn so với các điểm khác. Năm 2011 số vụ vi phạm tăng lên đột biến từ 53 vụ lớn nhỏ năm 2010 lên 85 vụ năm 2011 và năm 2012 chỉ còn 25 vụ vi phạm. Nguyên nhân số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2011 tăng 32 vụ so với năm 2010 của khu BTTN Xuân Nha chủ yếu là do phát nương làm rẫy, đặc biệt khi có sự kiểm soát gắt gao của kiểm lâm và Ban lãnh đạo KBT nên đã phát hiện và ngăn chặn số lượng lớn các vụ vi phạm đốt nương làm rẫy này. Những năm tiếp theo là 2013 và 2014 số vụ vi phạm vào RĐD mà kiểm lâm của KBT đã xử lý luôn ở mức cao 40 vụ (2013) và 51 vụ (2014). Nguyên nhân chính là do phá rừng trái phép và buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép (KBTTN Xuân Nha, 2014).

3.2. Vấn đề xử lý các vụ vi phạm lâm luật tại các điểm nghiên cứu

Trong thời gian từ 2011 đến 2014, tại các điểm nghiên cứu cho thấy hầu hết các vụ vi phạm đã được cán bộ kiểm lâm và các cơ quan chức năng xử lý. Tuy nhiên, các vụ vi phạm phát hiện và xử lý còn chậm, nhiều vụ xử lý kéo dài qua các tháng và các năm.

Công tác xử lý các vụ vi phạm chưa được triệt để do người dân vi phạm thường là các hộ nghèo, không cư trú cố định nên khi bị xử lý các đối tượng thường bỏ trốn khỏi địa phương. Tại các điểm nghiên cứu đối tượng phá rừng làm nương trái phép chủ yếu là dân tộc thiểu số (đặc biệt dân tộc Mông), gia đình có hoàn cảnh khó khăn không có tiền, thiếu ăn nên việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng cụ thể là hành vi phá rừng làm nương rẫy không hiệu quả, tồn đọng nhiều năm không thu được tiền phạt người vi phạm vì người dân địa phương đều thuộc đối tượng hộ nghèo, không có khả năng chấp hành.

Vấn đề xử lý vi phạm của kiểm lâm đối với cá nhân vi phạm còn nhiều khó khăn đặc biệt đối với người dân địa phương. Không ít trường hợp người dân vi phạm không ký vào biên bản vi phạm, không nộp phạt hành chính mà còn hô hào bà con trong thôn ra phản đối, chống trả lại lực lượng kiểm lâm và đòi lại các công cụ phá rừng. Đây là khó khăn chung của lực lượng kiểm lâm địa bàn - những người đang hàng ngày, hàng giờ đối mặt với người dân vì sự nghiệp bảo vệ rừng.

3.3. Những tồn tại trong xử lý các vụ vi phạm

- Những tồn tại

Qua nghiên cứu, đánh giá việc xử lý các vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng tại 3 điểm nghiên cứu cho thấy đã có những nỗ lực của Ban quản lý VQG/KBT, cán bộ kiểm lâm và chính quyền địa phương nhưng hiệu quả đạt được chưa cao, tình trạng vi phạm của người dân vẫn tiếp diễn, một số loại vi phạm có chiều hướng tăng cả về quy mô và số

lượng như phá rừng làm nương rẫy, khai thác, vận chuyển và buôn bán động vật hoang dã (ĐVHD),... Nguyên nhân chính của những tồn tại được đánh giá như sau:

+ Địa bàn quản lý của hạt Kiểm lâm KBT rộng lớn, tình trạng dân di cư tự do diễn ra phức tạp. Trong khu vực vùng lõi vẫn còn có các bản đang sản xuất và chăn thả gia súc (03 bản Huổi Thanh I, Huổi Thanh II, Huổi Đá xã Nậm Kè của khu BTTN Mường Nhé) nên việc kiểm soát tình trạng khai thác lâm sản, bảo tồn ĐDSH và quản lý lửa rừng còn gặp nhiều khó khăn và chưa được triệt để.

+ Đời sống kinh tế của người dân trong các VQG/KBT còn gặp nhiều khó khăn, sự phụ thuộc vào việc sử dụng tài nguyên rừng của người dân là rất lớn, tập quán canh tác nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm còn lạc hậu; trình độ dân trí không đồng đều là thách thức lớn cho công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, quản lý lâm sản và bảo tồn ĐDSH, bảo vệ môi trường trong VQG/KBT.

+ Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý bảo vệ rừng chưa cao; chất lượng công tác tuyên truyền còn thấp, ý thức của một bộ phận nhân dân đối với công tác quản lý bảo vệ rừng còn hạn chế. Nguyên nhân do trình độ và kỹ năng tuyên truyền của Kiểm lâm địa bàn còn yếu; trình độ nhận thức của nhân dân các dân tộc trong VQG/KBT không đồng đều, đặc biệt là các bản dân tộc thiểu số trong khi phần lớn cán bộ Kiểm lâm lại không biết tiếng dân tộc.

+ Do nhu cầu gỗ gia dụng trong nhân dân cao, tình trạng người dân cất giữ gỗ gia dụng làm nhà, làm chuồng trại gia tăng nên số vụ vi phạm cất giữ gỗ trái phép tăng.

+ Lợi nhuận trong việc buôn bán lâm sản quý và ĐVHD cao, người dân thiếu việc làm nên số vụ mua bán, vận chuyển, khai thác lâm sản tăng trong những năm gần đây.

+ Trách nhiệm tự quản của một số cộng đồng thôn bản còn yếu kém, mặc dù các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng đã ký hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng. Công tác phối hợp trong kiểm tra, tố giác vi phạm của Ban quản lý một số bản còn hạn chế vì lý do cùng dòng họ, đặc biệt là đồng bào dân tộc Mông.

Một nguyên nhân nữa là do các nhóm nhận khoán bảo vệ rừng chưa tổ chức tốt công tác tuần tra, kiểm soát; các trạm kiểm lâm chưa thực sự sát sao, đôn đốc và giám sát hoạt động này. Bên cạnh đó, còn là việc coi người dân sống trong rừng, gần rừng đứng ngoài cuộc, coi họ không có trách nhiệm gì với chính khu rừng sở tại và họ không có quyền được tiếp cận tài nguyên RĐD (IUCN, 2008). Đây là một vấn đề cần được xem xét trong việc ra các quyết định liên quan đến quản lý RĐD.

Các vụ vi phạm ở vùng giáp ranh giữa các xã chưa có sự phối hợp của chính quyền hai bên trong việc cưỡng chế các đối tượng vi phạm lâm luật.

- *Nguyên nhân của những tồn tại*

+ Nhận thức của một số người dân về công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng còn hạn chế, việc giải quyết dân di cư tự do chưa làm được dứt điểm.

+ Do sự gia tăng dân số cao (gia tăng cơ học) của một số xã nên nhu cầu về đất ở, đất canh tác, sức ép về lương thực,... dẫn đến khó khăn cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vụ vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng chưa

nghiêm nhất là công tác đốc thu các hành vi vi phạm đã có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền. Một số cơ sở, chưa kiên quyết trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn người dân phá rừng trái phép để làm nương, thiếu chủ động trong công tác.

+ Công tác phối hợp với các lực lượng chưa được thường xuyên, không đủ sức răn đe, trấn áp các đối tượng ngoan cố vi phạm pháp luật nhất là công tác đốc thu các quyết định vi phạm hành chính.

+ Kinh phí, nhân lực cho Hạt kiểm lâm KBT để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn còn hạn chế, phương tiện phục vụ còn thiếu chưa đáp ứng theo yêu cầu đặt ra.

Qua đánh giá tình hình vi phạm lâm luật diễn ra trong những năm gần đây cho thấy mặc dù Nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ người dân, đặc biệt các hộ nghèo nhưng chưa thực sự bền vững và mang lại cuộc sống no đủ cho họ. Việc họ khai thác các sản phẩm từ RĐD cũng xuất phát từ đói nghèo, thiếu việc làm và thói quen. Như vậy, khi ra các quyết định liên quan đến quản lý RĐD, bảo tồn ĐDSH không chỉ là việc hỗ trợ người dân những cái mà người dân thiếu trước mắt mà đòi hỏi phải có những chương trình, dự án lâu dài trên cơ sở giảm nghèo, tạo việc làm và tôn trọng những thói quen, phong tục của người dân địa phương.

3.3. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý RĐD tại các điểm nghiên cứu

Để nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ RĐD tại các điểm nghiên cứu, cần tập trung vào những giải pháp sau:

- Cần tăng cường quân số lực lượng kiểm lâm cho các VQG/KBT theo đúng định mức được quy định tại Nghị định số 117/2006/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính Phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về giá trị của rừng, pháp luật bảo vệ rừng, những quy định về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Tăng cường sự tham gia của nhiều bên, đặc biệt là chính quyền địa phương, công an, biên phòng trong quản lý, bảo vệ RĐD.

- Khuyến khích người dân phát triển kinh tế một cách bền vững, nhân rộng các mô hình chăn nuôi, trồng trọt hiệu quả như trồng các loại LSNG dưới tán rừng, trồng cây ăn quả như Hồng giòn, trồng cây công nghiệp như Chè, Cao Su...

IV. KẾT LUẬN

Mặc dù đã có sự nỗ lực của các cơ quan chuyên môn và các cấp chính quyền nhưng trên thực tế tình hình vi phạm lâm luật vẫn diễn ra hết sức phức tạp trong những năm qua tại các VQG/KBT vùng Tây Bắc. Những loại vi phạm chủ yếu bao gồm khai thác rừng trái pháp luật, phá rừng làm nương rẫy, săn bắt và buôn bán động thực vật hoang dã, vi phạm các quy định về sử dụng lửa rừng,... Nguyên nhân chính của những vi phạm này là do đời sống người dân miền núi còn thiếu thốn, đói nghèo, thiếu việc làm, lợi nhuận do buôn bán động thực vật hoang dã lớn đã khiến người dân miền núi dù biết rằng mình đang vi phạm pháp luật nhưng vẫn tiếp tục tác động vào rừng đặc dụng. Để giảm thiểu tình trạng này cần có những giải pháp mang tính bền vững với sự tham gia của nhiều bên như chính quyền địa phương, Ban quản lý VQG/KBT, các doanh nghiệp trên địa bàn... và sự hỗ trợ của Nhà nước về vốn, chính sách, pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Bảo tồn ĐDSH, Tổng Cục Môi trường, 2009. Một số mô hình bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên ĐDSH, Hà Nội.
2. IUCN, 2008. Hướng dẫn quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên, một số kinh nghiệm và bài học quốc tế, Hà Nội.
3. KBTTN Mường Nhé, 2011, 2012, 2013, 2014. Báo cáo tổng kết Công tác quản lý bảo vệ RĐD KBTTN Mường Nhé, Điện Biên
4. KBTTN Xuân Nha, 2011, 2012, 2013, 2014. Báo cáo tổng kết Công tác quản lý bảo vệ RĐD Xuân Nha, Sơn La.
5. Võ Quý, 2012. Đa dạng sinh học ở miền núi Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra Web. https://miennui.wordpress.com/2012/04/02 ngày đăng 02 tháng 4 năm 2012.
6. VQG Hoàng Liên, 2011, 2012, 2013, 2014. Báo cáo tổng kết công tác quản lý bảo vệ rừng VQG Hoàng Liên, Lào Cai.

Người thẩm định**: GS.TS. Võ Đại Hải**